

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 15-5-2018

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.

2. Bà Phạm Thị Châu Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 15 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh N - Sinh năm 1995 - Hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã BHB, huyện H, tỉnh Long An. Chỗ ở hiện nay: Ấp 4, xã BT, huyện H, tỉnh Long An (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc T - Sinh năm 1993 - Địa chỉ: ấp C, xã BHB, huyện H, tỉnh Long An (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2018, các văn bản tiếp theo, và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quốc T cưới nhau năm 2016, đăng ký kết hôn ngày 12-4-2016 tại Ủy ban nhân dân xã BHB. Chung sống đến tháng 01-2017 phát sinh mâu thuẫn do ông T không có trách nhiệm với gia đình, thường uống rượu về chửi mắng, bạo hành với bà. Bà và ông T đã ly thân từ tháng 01-2018 đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: Bà và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Trần Thiên B, sinh ngày 24-12-2016, đang sống chung với ông T. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 12 tháng 3 năm 2018, các văn bản tiếp theo, và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Quốc T trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà Trần Thị Thanh N về ngày tháng và điều kiện kết hôn, về con chung và việc không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mâu thuẫn xảy ra từ ngày 26-12-2017 âm lịch, do bà N tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng ly thân đến nay.

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con, con còn nhỏ cần có gia đình đầy đủ cha mẹ;

Về nuôi con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông đồng ý để bà N được trực tiếp nuôi con, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung: Trước đây ông không trình bày tài sản chung vì còn thương vợ con và muốn đoàn tụ. Thực tế, ông và bà N có tài sản chung gồm một xe mô tô hiệu Wave 110 do bà N đứng tên, 01 chỉ vàng 24kr, 4,5 chỉ vàng 18Kr, hai phần hui tháng 1.000.000 đồng/phần. Tài sản chung bà N đang quản lý. Ông yêu cầu bà N giao lại số vàng.

Vụ việc được hòa giải Tòa án nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Quốc T, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[3] Xét về hôn nhân:

Bà N và ông T chung sống có đăng ký kết hôn ngày 12-4-2016 tại Ủy ban nhân dân xã BHB, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

Hiện bà N yêu cầu ly hôn, ông T yêu cầu đoàn tụ. Bà N và ông T không đưa ra tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp.

Xét bà N và ông T phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 01-2018, ông T không có biện pháp hữu hiệu khắc phục mâu thuẫn vợ chồng; hiện bà N và ông T vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau; Mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Việc bà N yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận. Ngược lại, yêu cầu đoàn tụ của ông T là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét về nuôi con chung:

Tại phiên tòa, bà N và ông T thống nhất, nếu như phải ly hôn, bà N được trực tiếp nuôi con chung. Việc các đương sự thống nhất về người trực tiếp nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

Tại phiên tòa, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[5] Xét về chia tài sản chung:

Trước khi mở phiên tòa, bà N và ông T cho rằng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết;

Tại phiên tòa, ông T trình bày trước đây ông không trình bày tài sản chung vì còn thương vợ con; Thực tế, ông và bà N có tài sản chung gồm một xe mô tô hiệu Wave 110 do bà N đứng tên, 01 chỉ vàng 24kr, 4,5 chỉ vàng 18K, hai phần hui tháng 1.000.000 đồng/phần. Tài sản chung bà N đang quản lý. Ông yêu cầu bà N giao lại số vàng.

Ông T trình bày và yêu cầu chia tài sản chung tại phiên tòa, chưa cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ và chưa làm thủ tục cần thiết để xem xét việc chia tài sản chung tại phiên tòa, nên không có căn cứ giải quyết; Ông T được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[6] Xét về nợ chung: Bà N và ông T thống nhất không có nợ chung nên không đề cập giải quyết; Nếu xảy ra tranh chấp, giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp.

[7] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xét thấy:

Bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm;

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh N được ly hôn với ông Nguyễn Quốc T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự: Bà Trần Thị Thanh N được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Trần Thiên B, sinh ngày 24-12-2016, đang sống chung với ông Nguyễn Quốc T.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Ông Nguyễn Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3. Ông Nguyễn Quốc T được quyền tới lui, thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà Trần Thị Thanh N và ông Nguyễn Quốc T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung:

Bà Trần Thị Thanh N trình bày không có tài sản chung; Ông Nguyễn Quốc T trình bày có tài sản chung; Hiện không có căn cứ giải quyết về chia tài sản chung; Ông Nguyễn Quốc T được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Đương sự trình bày không có, không đề cập giải quyết.

5. Về án phí:

Bà Trần Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Biên lai thu số 0008215 ngày 06-3-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà N đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 15-5-2018).

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã BHB (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương